CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8
Số: 140/CV - TCKT
"V/v: Văn bản công bố Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập _ Tự do – Hạnh Phúc
Đak Lak ngày 12 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: **- Uỷ ban chứng khoán Nhà nước.**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuột- Đăk Lăk.
4. Điện thoại: 05003 815336 Fax: 05003585921
5. Người thực hiện công bố thông tin:

   Họ và tên: Nguyễn Tráng Sỹ : Là người được ủy quyền CBTT

   Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuột- Đăk Lăk.

   Điện thoại: 0905198805.
6. Nội dung công bố:

6.1 : Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được lập ngày 11 tháng 03 năm 2019, bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 : Báo cáo giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước (đính kèm)

7. Địa chỉ Wesbsite đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: http://vneco8.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: : - Như trên
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CB THÔNG TIN
(Ký, đóng dấu)

M.S.D.N: 6000442866 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8 - TP. BUÔN MA THUỘT - T. ĐẮK LẮK

Nguyễn Tráng Sỹ

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN TRÁNG SỸ
Ký ngày: 14/3/2019 07:58:25

CÔNG TY CP
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Lê Văn Khôi	Chủ tịch
Ông Nguyễn Công Diệu	Phó Chủ tịch
Ông Trần Quang Cần	Ủy viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Võ Quang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Bích Hường	Thành viên
Ông Trần Ngọc Bảu	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Công Diệu	Giám đốc
Ông Đỗ Chiến Thắng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Tráng Sỹ	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên của RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

M.S.D.N: 6000442866 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8
TP. BUÔN MA THUỘT - T. ĐẮK LẮK

Nguyễn Công Diệu
Giám đốc
Buôn Ma Thuột, ngày 11 tháng 03 năm 2019

RSM
RSM Vietnam

Chi nhánh Miền Trung
Tầng 3, Số 142 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam
Quận Hải Châu, Tp.Đà Nẵng, Việt Nam

T +84236 363 3334
F +84236 363 3334

www.rsm.com.vn

Số: 18/BCKT/2019-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng quản trị**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 11/03/2019 từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng

ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.C.N: 0302361789-002-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN RSM VIỆT NAM - CHI NHÁNH MIỀN TRUNG
Q. HẢI CHÂU - T.P ĐÀ NẴNG

Kim Văn Việt
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1486-2018-026-1

Trần Thị Như Phương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2293-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Mẫu số B01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**46.945.796.694**	**56.982.945.852**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.669.073.012**	**2.924.913.809**
1. Tiền	111	4.1	3.669.073.012	2.924.913.809
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.200.000.000**	**1.200.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	1.200.000.000	1.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20.540.491.546**	**39.826.942.410**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.4	10.615.797.633	30.967.353.447
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	1.189.891.787	2.387.074.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	8.734.802.126	6.472.514.863
IV. Hàng tồn kho	**140**		**21.523.610.451**	**13.009.278.799**
1. Hàng tồn kho	141	4.5	21.523.610.451	13.009.278.799
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**12.621.685**	**21.810.834**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	12.621.685	21.810.834
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**9.377.806.572**	**10.134.376.096**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.4	372.167.609	372.167.609
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.8	(372.167.609)	(372.167.609)
II. Tài sản cố định	**220**		**8.271.877.401**	**8.986.108.560**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	6.999.400.401	7.709.881.560
Nguyên giá	222		22.159.034.919	21.897.647.298
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(15.159.634.518)	(14.187.765.738)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	1.272.477.000	1.276.227.000
Nguyên giá	228		1.287.477.000	1.287.477.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.000.000)	(11.250.000)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**82.045.872**	**180.545.872**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	82.045.872	180.545.872
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.023.883.299**	**967.721.664**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.023.883.299	967.721.664
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**56.323.603.266**	**67.117.321.948**

Mẫu số B01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**40.618.362.943**	**47.333.246.483**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**40.591.118.943**	**45.626.002.483**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	7.122.419.772	17.998.959.772
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	4.214.965.304	4.045.405.141
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	490.320.910	1.355.135.275
4. Phải trả người lao động	314		3.143.731.882	5.186.556.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	48.473.172	36.036.186
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	2.722.631.844	1.325.611.666
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	22.847.277.845	15.650.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.298.214	28.298.214
II. Nợ dài hạn	**330**		**27.244.000**	**1.707.244.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	27.244.000	1.707.244.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**15.705.240.323**	**19.784.075.465**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**4.18**	**15.705.240.323**	**19.784.075.465**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		509.956.126	509.956.126
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.804.715.803)	1.274.119.339
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.274.119.339	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.078.835.142)	1.274.119.339
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**56.323.603.266**	**67.117.321.948**

M.S.D.N: 6000442866 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8 - TP. BUÔN MA THUỘT - T. ĐẮK LẮK

Nguyễn Công Diệu	**Nguyễn Tráng Sỹ**	**Võ Văn Nguyên**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Buôn Ma Thuột, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	61.000.787.718	112.809.265.018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		61.000.787.718	112.809.265.018
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	57.919.582.821	103.634.151.002
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.081.204.897	9.175.114.016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	82.778.657	48.706.021
7. Chi phí tài chính	22	5.4	1.954.626.399	1.558.604.311
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*1.954.626.399*	*1.558.604.311*
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	234.176.111	948.451.024
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	5.182.175.385	4.929.763.207
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.206.994.341)	1.787.001.495
11 Thu nhập khác	31	5.7	175.405.273	63.840.000
12 Chi phí khác	32	5.8	47.246.074	191.026.594
13 Lợi nhuận khác	40		128.159.199	(127.186.594)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.078.835.142)	1.659.814.901
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	-	385.695.562
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.078.835.142)	1.274.119.339
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	(2.266)	707,84
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.5	(2.266)	707,84

M.S.D.N: 6000442866 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8 - TP. BUÔN MA THUỘT - T. ĐẮK LẮK

Nguyễn Công Diệu	**Nguyễn Tráng Sỹ**	**Võ Văn Nguyên**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Buôn Ma Thuột, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Mẫu số B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		79.656.347.697	95.047.192.677
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(73.535.086.288)	(96.825.564.850)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.499.128.782)	(8.540.605.701)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.942.189.413)	(1.554.328.125)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(349.695.562)	(371.412.556)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.789.652.888	13.334.243.377
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.676.826.021)	(1.059.194.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(4.556.925.481)**	**30.330.306**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(415.639.091)	(846.239.164)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		116.667.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(700.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		82.778.657	48.092.133
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(216.193.161)**	**(1.498.147.031)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	40.464.543.282	26.155.244.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(34.947.265.437)	(23.888.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		-	(2.487.317.403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**5.517.277.845**	**(220.073.403)**
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	**50**		**744.159.203**	**(1.687.890.128)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		2.924.913.809	4.612.803.937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	**70**		**3.669.073.012**	**2.924.913.809**

M.S.D.N: 6000442866 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8 - TP. BUÔN MA THUỘT - T. ĐẮK LẮK

Nguyễn Công Diệu	**Nguyễn Trảng Sỹ**	**Võ Văn Nguyên**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Buôn Ma Thuột, ngày 11 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/08/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60-QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19 tháng 11 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 05 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 6000442866.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết trên thị trường HNX tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 258/QĐ-SGDHN ngày 24 tháng 07 năm 2012 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán VE8. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán VE8 là ngày 24 tháng 07 năm 2012 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu ngày 24/07/2012).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 04 ngày 09/05/2017 là 18.000.000.000 đồng, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	Việt Nam	10.068.090.000	55,9	10.068.090.000	55,9
Công ty CP Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	Việt Nam	913.000.000	5,1	913.000.000	5,1
Các cổ đông khác	Việt Nam	7.018.910.000	39,0	7.018.910.000	39,0
Cộng		**18.000.000.000**	**100**	**18.000.000.000**	**100**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 88 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 90).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi, công trình điện, nguồn điện, cấp thoát nước, hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, công trình viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Đầu tư xây dựng thủy điện vừa và nhỏ, hoạt động sản xuất mua bán điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông ly tâm các loại, các sản phẩm bê tông đúc sẵn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông cầu, đường, cống;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công, chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, gạch ốp lát; thiết bị vệ sinh; hàng trang trí nội – ngoại thất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính về cổ phiếu, cổ phần, trái phiếu;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1 Chi nhánh là Chi nhánh Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8 (được thành lập theo Quyết định số 101027/QĐ/VNECO8-HĐQT ngày 15/07/2007 của HĐQT và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Nông cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 6400442866-001 ngày 22/11/2007). Địa chỉ tại: Khu công nghiệp Tâm Thắng, Huyện Cư Jút, Tỉnh Đắk Nông.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2018
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 16 năm
▪ Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo phương pháp giá gốc là giá trị quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ...Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay được ước tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính dựa trên gốc vay và lãi suất vay.

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

3.15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay.

3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí đóng gói, vận chuyển và các chi phí mua ngoài khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Áp dụng mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.24. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi thanh toán, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	80.682.352	79.928.940
Tiền gửi ngân hàng	3.588.390.660	2.844.984.869
Cộng	**3.669.073.012**	**2.924.913.809**

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk (kỳ hạn 13 tháng)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Cộng	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**

Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo 2 Hợp đồng Tiền gửi có kỳ hạn:

- Hợp đồng số 01/2016/717952/HĐTG ngày 01/06/2016 với số tiền 500.000.000 đồng, kỳ hạn 13 tháng (từ ngày 01/08/2018 đến ngày 01/09/2019) và lãi suất 6,5%/năm;
- Hợp đồng số 01/2017/717952/HĐTG ngày 14/09/2017 với số tiền 700.000.000 đồng, kỳ hạn 13 tháng (từ ngày 14/10/2018 đến ngày 14/11/2019) và lãi suất 6,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán	1.189.891.787	2.387.074.100
Công ty TNHH Xây lắp điện Tây Nguyên	-	1.556.020.460
Công ty TNHH Sản xuất trụ điện và Cơ khí Tiền Phong	-	363.587.890
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Miền Nam	-	290.000.000
DNTN Thương Mại Phú Cường	844.892.060	-
Công ty TNHH Thái Hòa	335.000.000	-
Các đối tượng khác	9.999.727	177.465.750
Cộng	**1.189.891.787**	**2.387.074.100**

4.4. Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng là bên liên quan - Xem thêm mục 9	1.651.904.108	26.467.101.951
Phải thu từ khách hàng	8.963.893.525	4.500.251.496
Công ty TNHH Xây lắp Công nghiệp Quảng Ngãi	-	1.371.881.500
Công ty CP Công trình Viettel	-	1.690.527.537
Công ty Điện lực Đăk Nông	1.055.235.049	576.657.837
Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (*)	2.114.938.742	-
Công ty Lưới điện cao thế Miền nam	2.029.543.366	-
Công ty CP Điện mặt trời SRePok	1.538.797.500	-
Các đối tượng khác	2.225.378.868	861.184.622
Cộng	**10.615.797.633**	**30.967.353.447**
Dài hạn		
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	372.167.609	372.167.609
Cộng	**372.167.609**	**372.167.609**

(*) Khoản phải thu tại Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán các khoản vay của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 0808/2018/BĐ ngày 08/08/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.115.237.252	-	5.399.336.671	-
Công cụ dụng cụ	10.800.000	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	15.020.312.987	-	5.564.040.744	-
Thành phẩm	2.377.260.212	-	2.045.901.384	-
Cộng	**21.523.610.451**	**-**	**13.009.278.799**	**-**

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 0 đồng.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 đồng.

4.6. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	19.933.333	-	19.933.333	-
Tạm ứng các Đội thi công	8.108.088.650	-	5.348.908.120	-
Nguyễn Văn Nhiệm	*1.173.449.109*	-	*1.846.021.383*	-
Nguyễn Hữu Đẳng	*1.414.621.159*	-	-	-
Nguyễn Công Bằng	*127.603.979*	-	*191.152.351*	-
Trần Ngọc Báu	*736.339.815*	-	-	-
Đoàn Văn Lập	*300.000.000*	-	-	-
Nguyễn Văn Lưu	*88.853.191*	-	*356.610.805*	-
Cao Duy Phượng	*105.707.189*	-	-	-
Nguyễn Thị Hiệp Giang	*2.973.748.089*	-	*2.115.694.009*	-
Các đối tượng khác	*1.187.766.119*	-	*839.429.572*	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV Phan Thiết_ Phú Mỹ 2	53.356.000	-	68.267.900	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 220KV Vĩnh Tân _ Phan Thiết	-	-	74.639.160	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 500KV Duyên Hải - Mỹ Tho	49.867.200	-	63.713.791	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ 500KV Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây-Tân Uyên	-	-	98.000.000	-
Tiền đền bù Công trình Trạm biến áp 500KV Tân Uyên và Đấu nối	400.000.000	-	400.000.000	-
Tiền đền bù Công trình ĐZ Trạm BA 500KV Đức Hoà	100.000.000	-	300.000.000	-
Các đối tượng khác	3.556.943	-	99.052.559	-
Cộng	**8.734.802.126**	**-**	**6.472.514.863**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.621.685	21.810.834
Cộng	**12.621.685**	**21.810.834**
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	215.159.868	910.604.849
Chi phí sửa chữa TSCĐ	808.723.431	39.055.982
Chi phí trả trước khác	-	18.060.833
Cộng	**1.023.883.299**	**967.721.664**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	372.167.609	-	372.167.609	-
Cộng	**372.167.609**	**-**	**372.167.609**	**-**

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND			Tại ngày 01/01/2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 5	372.167.609	-	Trên 3 năm	372.167.609	-	Trên 3 năm
Cộng	**372.167.609**	**-**		**372.167.609**	**-**	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	9.613.902.759	7.503.914.518	4.721.739.111	58.090.910	21.897.647.298
XDCB hoàn thành	184.139.091	-	-	-	184.139.091
Mua sắm trong năm	-	330.000.000	-	-	330.000.000
Thanh lý trong năm	-	-	(252.751.470)	-	(252.751.470)
Tại ngày 31/12/2018	**9.798.041.850**	**7.833.914.518**	**4.468.987.641**	**58.090.910**	**22.159.034.919**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Tại ngày 01/01/2018	5.802.858.188	6.033.141.730	2.293.674.910	58.090.910	14.187.765.738
Khấu hao trong năm	540.684.476	393.130.320	290.805.455	-	1.224.620.250
Thanh lý trong năm	-	-	(252.751.470)	-	(252.751.470)
Tại ngày 31/12/2018	**6.343.542.664**	**6.426.272.050**	**2.331.728.895**	**58.090.910**	**15.159.634.518**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	3.811.044.571	1.470.772.788	2.428.064.201	-	7.709.881.560
Tại ngày 31/12/2018	**3.454.499.186**	**1.407.642.468**	**2.137.258.747**	**-**	**6.999.400.401**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 5.190.037.612 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.303.573.087 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Quyền sử dụng đất lâu dài (*) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	30.000.000	1.257.477.000	1.287.477.000
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	**30.000.000**	**1.257.477.000**	**1.287.477.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Tại ngày 01/01/2018	11.250.000	-	11.250.000
Khấu hao trong năm	3.750.000	-	3.750.000
Tại ngày 31/12/2018	**15.000.000**	**-**	**15.000.000**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	18.750.000	1.257.477.000	1.276.227.000
Tại ngày 31/12/2018	**15.000.000**	**1.257.477.000**	**1.272.477.000**

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 1.257.477.000 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, Phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam theo Giấy chứng nhận QSD đất số 276134 QSD/ATM ngày 15/12/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột.

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Xây dựng, cải tạo các công trình tại số 09 Võ Văn Kiệt	82.045.872	180.545.872
Cộng	**82.045.872**	**180.545.872**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	2.855.091.764	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	1.359.873.540	-
Công ty Cổ phần Điện Sơn Giang	-	1.440.576.374
Công ty Lưới điện cao thế Miền Nam	-	1.556.334.167
Công ty Điện lực Long An	-	852.457.000
Các đối tượng khác	-	196.037.600
Cộng	**4.214.965.304**	**4.045.405.141**

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là bên liên quan - Xem thêm mục 9	125.830.000	125.830.000	221.940.340	221.940.340
Phải trả người bán	6.996.589.772	6.996.589.772	17.777.019.432	17.777.019.432
Công ty TNHH Xây lắp điện Tây Nguyên	1.242.111.470	1.242.111.470	-	-
Công ty TNHH TM và DV Trọng Tiến	470.433.680	470.433.680	652.909.850	652.909.850
Công ty CP XD điện Thái Nam Phát	-	-	26.208.559	26.208.559
Công ty Cổ phần Bình Minh Dương	386.856.317	386.856.317	534.253.215	534.253.215
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	911.304.255	911.304.255	2.606.248.656	2.606.248.656
Công ty TNHH MTV Hóa Phan	-	-	9.993.961.788	9.993.961.788
Công ty Cổ phần An Thuận Ban Mê	727.054.715	727.054.715	1.872.544.982	1.872.544.982
Các đối tượng khác	3.258.829.335	3.258.829.335	2.090.892.382	2.090.892.382
Cộng	**7.122.419.772**	**7.122.419.772**	**17.998.959.772**	**17.998.959.772**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018 VND	Trong năm VND		Tại ngày 31/12/2018 VND
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	992.239.713	6.123.695.495	6.639.414.298	476.520.910
Thuế thu nhập doanh nghiệp	349.695.562	-	349.695.562	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.200.000	16.180.000	15.580.000	13.800.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	71.216.712	71.216.712	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
	-	67.350.074	67.350.074	-
Phí, lệ phí và các khoản khác				
Cộng	**1.355.135.275**	**6.282.442.281**	**7.147.256.646**	**490.320.910**

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay phải trả	48.473.172	36.036.186
		-
Cộng	**48.473.172**	**36.036.186**

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả khác là bên liên quan - Xem thêm mục 9	-	221.210.000
Phải trả khác	2.722.631.844	1.104.401.666
BHXH, BHYT, BHTN	404.756.093	243.207.173
Kinh phí, Đoàn phí công đoàn	83.040.222	28.913.244
Thù lao HĐQT, BKS, Thư ký Công ty	244.200.000	241.000.000
Cổ tức phải trả	2.351.025	2.351.025
Các đối tượng khác	1.988.284.504	588.930.224
Cộng	**2.722.631.844**	**1.325.611.666**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17. Vay và nợ thuê tài chính

4.17.1. Ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:	22.507.277.845	22.507.277.845	40.464.543.282	33.207.265.437	15.250.000.000	15.250.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (*)	16.574.648.000	16.574.648.000	30.224.648.000	27.850.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (*)	3.282.629.845	3.282.629.845	4.699.895.282	1.417.265.437	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội (*)	-	-	2.730.000.000	2.730.000.000		
Bà Biện Thị Tuyết (**)	500.000.000	500.000.000	1.150.000.000	650.000.000		-
Bà Hồ Thị Hồng Nhung (**)	200.000.000	200.000.000			200.000.000	200.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Hường (**)	160.000.000	160.000.000	-	-	160.000.000	160.000.000
Ông Võ Văn Nguyên (**)	550.000.000	550.000.000	300.000.000	-	250.000.000	250.000.000
Ông Nguyễn Đức Danh (**)	-	-	300.000.000	300.000.000		
Bà Chúc Kim Đệch (**)	440.000.000	440.000.000			440.000.000	440.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai (**)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	-	-	-
Bà Phạm Thị Hiền (**)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	-	-	-
Ông Vũ Bách Nhẫn (**)	200.000.000	200.000.000	200.000.000	-	-	-
Bà Phạm Thị Vân (**)	-	-	260.000.000	260.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả:	340.000.000	340.000.000	340.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (***)	340.000.000	340.000.000	340.000.000	-	-	-
Cộng	**22.847.277.845**	**22.847.277.845**	**40.804.543.282**	**33.607.265.437**	**15.650.000.000**	**15.650.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.2. Dài hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn:	27.244.000	27.244.000	-	1.680.000.000	1.707.244.000	1.707.244.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk (***)	27.244.000	27.244.000	-	680.000.000	707.244.000	707.244.000
Cộng	**27.244.000**	**27.244.000**	**-**	**1.680.000.000**	**1.707.244.000**	**1.707.244.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Các khoản Vay ngắn hạn Ngân hàng:

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo 26 Hợp đồng tín dụng hạn mức từng lần số 01 - 26/2018/17952/HĐTD, thời hạn các khoản vay từ 05 đến 08 tháng, lãi suất cố định 9%/năm trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng;

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 10698.18.340.3876864 ngày 09/04/2018 với hạn mức tín dụng là 36 tỷ đồng (trong đó hạn mức cho vay là 14 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh là 22 tỷ đồng); thời hạn các khoản vay là 06 tháng kể từ ngày giải ngân; lãi suất thả nổi tại ngày giải ngân là 7,4%/năm (điều chỉnh 03 tháng 1 lần) và thế chấp bằng Quyền đòi nợ đối với Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam theo Hợp đồng thế chấp Quyền đòi nợ hình thành từ phương án tài trợ số 11914.18.340.3876864 ngày 17/04/2018.

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Hàng hải – Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 21.06/2018/HĐTD ngày 21/06/2018 với hạn mức tín dụng 10.000.000.000 đồng; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 21/06/2018; lãi suất cho vay được quy định tại các Giấy nhận nợ và thế chấp bằng Quyền đòi nợ đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung theo Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số 0808/2018/BĐ ngày 08/08/2018.

(**) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn cá nhân:

STT	Vay cá nhân	Số hợp đồng vay	Lãi suất / năm	Ngày bắt đầu vay	Số dư tại ngày 31/12/2018
1	Bà Hồ Thị Hồng Nhung	45/HĐVV - VNECO 8	12%	19/09/2017	200.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Bích Hường	46/HĐVV - VNECO 8	12%	16/08/2017	160.000.000
3	Ông Võ Văn Nguyên	38/HĐVV - VNECO 8	12%	21/08/2017	250.000.000
		09/HĐVV - VNECO 8	12%	28/05/2018	300.000.000
4	Bà Chúc Kim Đệch	47/HĐVV - VNECO 8	12%	20/07/2017	440.000.000
5	Bà Nguyễn Thị Thanh Mai	05/HĐVV - VNECO 8	12%	30/01/2018	100.000.000
6	Bà Biện Thị Tuyết	06/HĐVV - VNECO 8	12%	19/03/2018	-
		08/HĐVV - VNECO 8	12%	08/05/2018	-
		11/HĐVV - VNECO 8	12%	06/07/2018	500.000.000
7	Ông Nguyễn Đức Danh	09/HĐVV - VNECO 8	12%	19/04/2018	-
8	Bà Phạm Thị Hiền	10/HĐVV - VNECO 8	12%	04/06/2018	500.000.000
9	Ông Vũ Bách Nhẫn	12/HĐVV - VNECO 8	12%	08/10/2018	200.000.000
10	Bà Phạm Thị Vân	13/HĐVV - VNECO 8	12%	03/12/2018	-
Tổng cộng					**2.650.000.000**

(***) Chi tiết vay dài hạn ngân hàng:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk					
Hợp đồng vay	Kỳ hạn (tháng)	Lãi suất / năm	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Số dư Vay tại 31/12/2018
01/2017/717952/HĐTD	36	10,90%	06/11/2017	06/11/2020	367.244.000
Trong đó, lịch trả nợ gốc là 85.000.000 đồng/quý.					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	18.000.000.000	422.159.172	2.926.565.092	21.348.724.264
Lãi trong năm trước	-	-	1.274.119.339	1.274.119.339
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	87.796.954	(87.796.954)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(138.768.138)	(138.768.138)
Chia cổ tức	-	-	(2.700.000.000)	(2.700.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2018	18.000.000.000	509.956.126	1.274.119.339	19.784.075.465
Lỗ trong năm nay	-	-	(4.078.835.142)	(4.078.835.142)
Tại ngày 31/12/2018	**18.000.000.000**	**509.956.126**	**(2.804.715.803)**	**15.705.240.323**

4.18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	10.068.090.000	10.068.090.000
Công ty Cổ phần Sách Giáo dục tại TP. Hồ Chí Minh	913.000.000	913.000.000
Các cổ đông khác	7.018.910.000	7.018.910.000
Cộng	**18.000.000.000**	**18.000.000.000**

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu phổ thông	1.800.000	1.800.000
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi/lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	(4.078.835.142)	1.274.119.339
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi/lỗ sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(4.078.835.142)	1.274.119.339
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(2.266)**	**707,84**

4.18.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi/lỗ sau thuế của cổ đông của Công ty	(4.078.835.142)	1.274.119.339
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lãi/lỗ để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	(4.078.835.142)	1.274.119.339
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.800.000	1.800.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**(2.266)**	**707,84**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán thành phẩm	6.193.354.000	12.362.682.422
Doanh thu hợp đồng xây lắp	54.196.593.438	99.488.308.369
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	610.840.280	958.274.227
Cộng	**61.000.787.718**	**112.809.265.018**
Trong đó, doanh thu với bên liên quan - Xem thêm mục 9	19.403.518.616	87.803.002.063

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn bán thành phẩm	5.551.853.560	9.579.902.542
Giá vốn hoạt động xây lắp	51.829.265.450	93.149.651.423
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	538.463.811	904.597.037
Cộng	**57.919.582.821**	**103.634.151.002**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi	82.778.657	48.706.021
Cộng	**82.778.657**	**48.706.021**

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	1.954.626.399	1.558.604.311
Cộng	**1.954.626.399**	**1.558.604.311**

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	158.288.756	722.431.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.887.355	226.019.675
Cộng	**234.176.111**	**948.451.024**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.386.082.785	3.021.672.736
Chi phí vật liệu, bao bì	46.637.572	29.661.916
Chi phí đồ dùng văn phòng	222.823.494	152.161.314
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.140.763	54.006.720
Thuế, phí và lệ phí	200.554.177	338.788.236
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.763.572	219.496.159
Chi phí bằng tiền khác	1.095.173.022	1.113.976.126
Cộng	**5.182.175.385**	**4.929.763.207**

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản thu nhập về thanh lý tài sản	116.667.273	-
Các khoản thu bồi thường	58.738.000	-
Thu nhập khác	-	63.840.000
Cộng	**175.405.273**	**63.840.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Các khoản truy thu và tiền chậm nộp thuế	47.246.074	56.848.985
Các khoản phạt vi phạm tiến độ hợp đồng	-	40.253.925
Các khoản phạt vi phạm hành chính	-	30.210.000
Chi phí khác	-	63.713.684
Cộng	**47.246.074**	**191.026.594**

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(4.078.835.142)	1.659.814.901
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	185.246.074	268.662.910
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	185.246.074	268.662.910
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	*138.000.000*	*141.350.000*
- Các khoản truy thu, chậm nộp thuế	*47.246.074*	*56.848.985*
- Các khoản phạt vi phạm hành chính	-	*70.463.925*
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(3.893.589.068)	1.928.477.811
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**-**	**385.695.562**

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	32.467.519.219	28.077.575.082
Chi phí nhân công	20.120.333.983	18.124.259.542
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.228.370.250	1.190.465.027
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.087.243.231	54.670.930.678
Chi phí khác bằng tiền	11.220.098.705	3.823.174.806
Cộng	**73.123.565.388**	**105.886.405.135**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	40.464.543.282	26.155.244.000
Cộng	**40.464.543.282**	**26.155.244.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	34.947.265.437	23.888.000.000
Cộng	**34.947.265.437**	**23.888.000.000**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể chịu rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) và Ban Giám đốc của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.669.073.012	2.924.913.809
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.200.000.000	1.200.000.000
Phải thu khách hàng	10.615.797.633	30.967.353.447
Phải thu khác	626.713.476	1.123.606.743
Cộng	**16.111.584.121**	**36.215.873.999**
Công nợ tài chính:		
Phải trả người bán	7.122.419.772	17.998.959.772
Chi phí phải trả	48.473.172	36.036.186
Vay và nợ thuê tài chính	22.874.521.845	17.357.244.000
Phải trả khác	2.234.835.529	1.053.491.249
Cộng	**32.280.250.318**	**36.445.731.207**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	22.847.277.845	9.405.728.473	32.253.006.318
Trên 01 năm	27.244.000	-	27.244.000
Từ 3 – 5 năm	-	-	-
Trên 05 năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	**22.874.521.845**	**9.405.728.473**	**32.280.250.318**
Dưới 01 năm	15.650.000.000	19.088.487.207	34.738.487.207
Trên 01 năm	1.707.244.000	-	1.707.244.000
Từ 3 – 5 năm	-	-	-
Trên 05 năm	-	-	-
Tại ngày 01/01/2018	**17.357.244.000**	**19.088.487.207**	**36.445.731.207**

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất cố định	22.847.277.845	15.957.244.000
Theo lãi suất thả nổi	27.244.000	1.400.000.000

8. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp;
- Hoạt động bán hàng;
- Hoạt động cung cấp dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	54.196.593.438	99.488.308.369	6.193.354.000	12.362.682.422	610.840.280	958.274.227	61.000.787.718	112.809.265.018
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	**54.196.593.438**	**99.488.308.369**	**6.193.354.000**	**12.362.682.422**	**610.840.280**	**958.274.227**	**61.000.787.718**	**112.809.265.018**
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Chi phí bộ phận								
+ Giá vốn	51.829.265.450	93.149.651.423	5.551.853.560	9.579.902.542	538.463.811	904.597.037	57.919.582.821	103.634.151.002
+ Chi phí khác phân bổ	4.812.196.874	5.184.091.838	549.917.197	644.189.072	54.237.425	49.933.321	5.416.351.496	5.878.214.231
LN từ hoạt động kinh doanh	(2.444.868.886)	1.154.565.108	91.583.243	2.138.590.808	18.139.044	3.743.869	(2.335.146.599)	3.296.899.785
Doanh thu, Chi phí không phân bổ								
+ Doanh thu tài chính	-	-	-	-	-	-	82.778.657	48.706.021
+ Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-	1.954.626.399	1.558.604.311
+ Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	175.405.273	63.840.000
+ Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	47.246.074	191.026.594
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	(4.078.835.142)	1.659.814.901
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	-	385.695.562
Lợi nhuận sau thuế							**(4.078.835.142)**	**1.274.119.339**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tài sản của bộ phận	50.041.114.900	59.191.847.600	5.718.483.755	7.355.336.781	564.004.612	570.137.566	56.323.603.266	67.117.321.948
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	**50.041.114.900**	**59.191.847.600**	**5.718.483.755**	**7.355.336.781**	**564.004.612**	**570.137.566**	**56.323.603.266**	**67.117.321.948**
Nợ phải trả của bộ phận	36.087.679.928	41.743.952.693	4.123.945.116	5.187.214.846	406.737.898	402.078.944	40.618.362.943	47.333.246.483
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả	**36.087.679.928**	**41.743.952.693**	**4.123.945.116**	**5.187.214.846**	**406.737.898**	**402.078.944**	**40.618.362.943**	**47.333.246.483**

Các thông tin khác	Hoạt động xây lắp		Hoạt động bán hàng		Hoạt động cung cấp dịch vụ khác		Tổng cộng	
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí mua sắm TSCĐ	456.790.614	1.850.565.547	52.200.070	229.956.208	5.148.407	17.824.700	514.139.091	2.098.346.455
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.091.354.481	1.049.890.288	124.715.304	130.462.166	12.300.465	10.112.573	1.228.370.250	1.190.465.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 2	Công ty cùng chịu sự kiểm soát của các nhân sự chủ chốt của Công ty mẹ
3. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 3	Công ty cùng Công ty mẹ
4. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 4	Công ty cùng Công ty mẹ
5. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 7	Công ty cùng Công ty đầu tư
6. Công ty Cổ phần Xây dựng Điện VNECO 12	Công ty cùng Công ty mẹ
7. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng		
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	1.651.904.108	26.467.101.951
Cộng - xem thêm mục 4.4	**1.651.904.108**	**26.467.101.951**
Phải trả người bán		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	57.910.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	67.920.000	221.940.340
Cộng - xem thêm mục 4.13	**125.830.000**	**221.940.340**
Phải trả khác		
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam (Phải trả nhượng bán vật tư)	-	221.210.000
Cộng - xem thêm mục 4.15	**-**	**221.210.000**

Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với bên liên quan như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam		
Doanh thu xây lắp - xem thêm mục 5.1	19.403.518.616	87.803.002.063
Nhập mua công cụ, dụng cụ	-	201.100.000

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thi công công trình:		
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	98.100.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	183.650.000	-
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	107.200.000	147.850.000
Cộng	**388.950.000**	**147.850.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, lương của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương Ban Giám đốc	237.684.000	142.278.000
Thù lao Hội đồng quản trị	150.000.000	180.000.000
Cộng	**387.684.000**	**322.278.000**

10. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao Ban Kiểm soát	84.000.000	96.000.000
Cộng	**84.000.000**	**96.000.000**

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Nguyễn Công Diệu	**Nguyễn Tráng Sỹ**	**Võ Văn Nguyên**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Buôn Ma Thuột, ngày 11 tháng 03 năm 2019

TỔNG CTY CPXD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Số: 139../VNECO8-TCKT
"V/v: Giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh sau kiểm toán năm 2018 so với năm trước"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Buôn Ma Thuột, ngày 12 tháng 03 năm 2019

Kính gửi:

- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8

Mã chứng khoán: VE8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đăk Lăk

Điện Thoại: 0500 3815336 Fax:0500 3858921

Website: vneco8.com.vn

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 xin được giải trình chênh lệch kết quả kinh doanh sau kiểm toán tại báo cáo tài chính năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

Kết quả kinh doanh sau kiểm toán năm 2018 có lợi nhuận sau thuế cả năm lỗ (-4.078.835.142) đồng, năm 2017 có lợi nhuận sau thuế cả năm lãi 1.274.119.339 đồng.

Một số nguyên nhân chính : So với năm 2017: Doanh thu năm 2018 giảm 45,9% do vướng mắc đền bù giải phóng mặt bằng không thi công được nên lợi nhuận gộp giảm. Mặt khác Tổng chi phí quản lý, chi phí bán hàng và lãi vay tương đương so với cùng kỳ.

Các yếu tố trên làm cho Kết quả kinh doanh năm 2018 bị lỗ, giảm hơn 10% so với năm 2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 6000... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8 TP. BUÔN MA THUỘT - T. ĐẮK LẮK

NGUYỄN CÔNG DIỆU

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: TC-KT-S(2)